

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn (giai đoạn 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 25/11/2020 của HĐND xã Vân Sơn về chủ trương đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 04/01/2022 của HĐND xã Vân Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 36/TĐ-KTHT ngày 24/01/2022 về việc báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình (kèm theo Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 18/01/2022 của UBND xã Vân Sơn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 8, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.

2. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

3. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Diện tích sử dụng đất: khoảng 2,12ha.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Vân Sơn.

5. Tổ chức lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty cổ phần Alpha 94.

6. Giải pháp thiết kế:

6.1. Giao thông

a) Bình đồ: Gồm 05 tuyến đường với tổng chiều dài $L=576,72\text{m}$, cụ thể:

- Tuyến 1: dài 59,50m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 2: dài 68,37m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 3: dài 68,25m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 4: dài 59,80m, tuyến đi thẳng hướng vuông góc với QL 47C.
- Tuyến 5: dài 320,80m, tuyến đi thẳng hướng song song với QL 47C.

b) Cắt dọc:

- Cao độ các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch tuân thủ theo mặt bằng quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

- Đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường.
- Đảm bảo xe chạy êm thuận.
- Thuận lợi cho việc bố trí thoát nước dọc tuyến.
- Thoả mãn các điều kiện kết cấu công trình, đảm bảo khối lượng ít nhất..

c) Cắt ngang:

Các tuyến đường giao thông trong khu vực được thiết kế với các mặt cắt như sau:

- Mặt cắt 1-1 (tuyến 1, 2): Bề rộng nền đường $B_n=17,5\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 5\text{m}=10\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$.

- Mặt cắt 2-2 (tuyến số 5): Bề rộng nền đường $B_n=13,0\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$, bề rộng vỉa hè phải $B_h=5\text{m}$, bề rộng lề trái $B_l=0,5\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$.

- Mặt cắt 3-3 (tuyến số 4): Bề rộng nền đường $B_n=10,5\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=5,5\text{m}$, bề rộng vỉa hè phải $B_h=5\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$.

- Mặt cắt 6-6 (tuyến 3): Bề rộng nền đường $B_n=18\text{m}$, bề rộng mặt đường $B_m=10\text{m}$, bề rộng vỉa hè $B_h=2 \times 4\text{m}=8\text{m}$; dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, dốc ngang vỉa hè $i_h=2\%$.

d) Nền đường:

Nền đường đắp bằng đất đồi, đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mái ta luy đắp là 1/1,50; trước khi đắp phải đào bỏ lớp hữu cơ và đánh cấp.

e) Mặt đường: Kết cấu áo đường từ trên xuống như sau:

- Mặt đường láng nhựa TCN 4.5kg/m² dày 3.5cm
- Tưới nhựa thấm bám TCN 1kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm
- Cấp phối đá dăm loại II dày 18cm
- Đất đồi đầm chặt K98 dày 50cm.

f) Nút giao: Toàn dự án được thiết kế vượt nổi đảm bảo trơn thuận, bán kính tại mép nhỏ nhất $R_{\min}=7,0m$.

g) Hệ đường, bó vỉa, đan rãnh, hố trồng cây, kè đá hộc:

- Hệ đường: lát gạch block dày 5,5cm đệm VXM M75 dày 2cm trên lớp cát tạo phẳng dày 5cm.

- Khóa hè: xây gạch đặc không nung VXM mác 50 dày 10cm, cao 22cm; trát VXM mác 75 dày 2cm mặt trên, móng khóa hè bằng BTXM M150 đá 1x2 rộng 15,5cm, dày 10cm.

- Bó vỉa: Viên bó vỉa bằng BTXM đá 1x2 M200 kích thước 26x23x100cm tại các đoạn thẳng, kích thước 26x23x40cm tại các đoạn cong.

- Đan rãnh: Dọc hai bên mép đường bố trí đan rãnh BTXM M200 đá 1x2, lắp ghép, kích thước 30x50x5cm.

- Hố trồng cây: Hố trồng cây có kích thước (122x122)cm, xây gạch VXM M50 dày 10,5cm, cao 22cm; trát VXM M75 dày 2cm, phía dưới lót lớp BTXM M150 đá 4x6 dày 10cm. Hố trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 10-16m/cây. Cây xanh trồng cây Muồng Hoàng Yến, đường kính gốc 10-12cm.

- Kè đá hộc: kè mương gia cố mái bên phải tuyến số 4, kết cấu kè bằng đá hộc xây VXM M100, móng dày 50cm, thân cao 1,7m, đỉnh tường bằng BTXM M200, trên đỉnh bố trí trụ lan can bằng BTXM M200 kích thước 30x30x30cm, cứ 2 để một khoảng hở 50cm thoát nước.

6.2. Thoát nước mưa

- Kết cấu mương trên vỉa hè: thành mương xây gạch đặc không nung VXM M50 dày 22cm, trát VXM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tám đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn dày 12cm; đáy mương bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu mương chịu lực qua đường: thành mương bằng BTXM M200 đá 2x4 dày 30cm; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; nắp đậy dùng tám đan BTCT M250, đá 1x2 đúc sẵn, dày 15cm; đáy mương bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 30cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt $K=0,95$.

- Kết cấu hố ga: thành hố xây bằng gạch không nung VXM M50, trát vữa XM M75 dày 1,5cm mặt trong; mũ mố bằng BTCT M200 đá 1x2; đáy mương

bằng BTXM M200 đá 2x4, dày 15cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; đất nền đầm chặt K=0,95. Nắp đậy dùng tấm đan BTCT M250 đá 1x2, đúc sẵn, dày 12cm.

- Tại vị trí cửa thu bố trí bó vỉa dạng hàm ếch bằng BTCT M200 để thu nước từ đan rãnh về mương.

6.3. Cấp nước

- Tuyến ống cấp nước được đầu nối với giai đoạn 1 của dự án, đường ống cấp nước đến từng lô đất trong MBQH, sử dụng ống HDPE D50, tổng chiều dài tuyến ống là 755m.

- Mương đặt ống có mặt cắt ngang hình chữ nhật kích thước $b \times h = 0,35 \times 0,5$ m, kết cấu mương từ trên xuống như sau: đất đắp đầm chặt K90 dày 30cm, lưới cảnh báo đường ống cấp nước, đắp cát đầm chặt K90 dày 20cm.

6.4. Phân điện

a) Đường dây hạ thế

Điện sinh hoạt được lấy từ tủ hạ áp tại trạm biến áp đã có ở giai đoạn 1 của dự án. Cấp từ tủ điện hạ thế rồi được luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực chôn trực tiếp trong đất đến từng tủ điện phân phối. Tủ tủ điện TBA đến tủ phân phối sử dụng cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x185mm² và 4x150mm²; từ các tủ điện phân phối đến tủ điện cấp cho các hộ dân sử dụng cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x120mm², 4x95mm², 4x70mm² và 4x50mm². Đối với đoạn qua đường, cáp ngầm được luồn trong ống thép chôn xuống hào chôn cáp.

b) Điện chiếu sáng:

- Hệ thống điện chiếu sáng được bố trí 1 dãy dọc theo trục đường giao thông; các cột đèn sử dụng cột thép cần rời cao H=8,0m.

- Dùng đèn Led 120W, phản quang bằng nhôm, kính đèn thuỷ tinh an toàn chịu được nhiệt độ cao, Độ kín IP 66, Cấp cách điện class I.

- Sử dụng cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6-1kV 4x10mm² cấp điện cho đèn chiếu sáng, cáp được chôn sâu trong hào đất cùng với hệ thống cáp ngầm hạ thế.

7. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

7.1. Giá trị dự toán: 9.376.005.000 đ.

(Chín tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ năm nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp	7.791.286.000 đ
- Chi phí thiết bị	213.221.000 đ
- Chi phí QLDA	211.101.000 đ
- Chi phí TVĐTXD	554.417.000 đ
- Chi phí khác	159.504.000 đ
- Chi phí dự phòng	446.476.000 đ

(có biểu chi tiết kèm theo)

7.2. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 8775/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện).

8. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

10. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng: Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành khác.

Điều 2. Giao UBND xã Vân Sơn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- CT UBND huyện (b/c)
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Huy Dũng

DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ THÔN 8, XÃ VÂN SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN (GIAI ĐOẠN 2)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	7.082.987.273	708.298.727	7.791.286.000
1	Giao thông	3.311.057.273	331.105.727	3.642.163.000
2	Thoát nước mưa	1.036.541.818	103.654.182	1.140.196.000
3	Cấp nước	66.619.091	6.661.909	73.281.000
4	Phần điện	2.668.769.091	266.876.909	2.935.646.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	193.837.455	19.383.745	213.221.000
1	Mua sắm thiết bị	159.302.000	15.930.200	175.232.200
2	Lắp đặt thiết bị	24.588.182	2.458.818	27.047.000
3	Thí nghiệm, hiệu chỉnh	9.947.273	994.727	10.942.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	211.100.685		211.101.000
IV	CHI PHÍ TTVĐTXD	504.015.897	50.401.590	554.417.000
1	Khảo sát	18.767.273	1.876.727	20.644.000
2	Lập báo cáo KT-KT	246.393.285	24.639.329	271.032.614
3	Giám sát thi công xây dựng	181.749.453	18.174.945	199.924.399
4	Giám sát lắp đặt thiết bị	1.556.515	155.651	1.712.166
5	Thẩm tra thiết kế BVTC và DT	27.481.991	2.748.199	30.230.190
6	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng	27.481.991	2.748.199	30.230.190
7	Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu lắp đặt thiết bị	585.389	58.539	643.928
V	CHI PHÍ KHÁC	150.984.013	8.519.527	159.504.000
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	890.720		890.720
2	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây dựng	7.082.987		7.082.987
3	Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu lắp đặt thiết bị	2.000.000		2.000.000
4	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	36.661.194		36.661.194
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	19.153.839		19.153.839
6	Kiểm toán	63.578.243	6.357.824	69.936.068
7	Chi phí nghiệm thu đóng điện	21.617.030	2.161.703	23.778.733
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	407.146.266	39.330.179	446.476.000
	TỔNG CỘNG (I+II+...+VI)	8.550.071.588	825.933.769	9.376.005.000

Chín tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, không trăm lẻ năm nghìn đồng./.